

HOSE

28/04/2014

 VNINDEX 573.10 **-5.81** **-1.00%**

KLGD 58,053,730 CP

GTGD 1,299.63 Tỷ

GTR NDTNN 5.11 Tỷ

CP Tăng giá 60 CP

CP Giảm giá 153 CP

CP Đứng giá 91 CP



HNX

28/4/2014

 HNXINDEX 79.65 **-0.93** **-1.15%**

KLGD 36,364,973 CP

GTGD 371.10 Tỷ

GTR NDTNN 2.15 Tỷ

CP Tăng giá 62 CP

CP Giảm giá 148 CP

CP Đứng giá 169 CP



VN30 & HNX30 INDEX

 VN30 628.90 **-7.45** **-1.17%**

 HNX30 159.67 **-2.41** **-1.49%**

Tâm điểm

► **Đuối dần cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức thấp nhất phiên**

► **Thanh khoản thị trường giữ ở mức thấp**

Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 1,600 tỷ đồng.

► **Xuất khẩu nông, lâm-thủy sản bốn tháng đầu năm 2014 đạt gần 10 tỷ USD**

Tăng 13.8% so với cùng kỳ năm 2013

Vietnamplus

► **Năm 2014 - Nhiều khả năng tăng trưởng chỉ đạt 5.71%**

Theo Bản tin Kinh tế vĩ mô số 10 vừa được Ủy ban Kinh tế Quốc hội công bố

Thời báo Ngân hàng

► **4 tháng, xuất khẩu 1.65 tỷ USD cà phê**

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

VOVonline

► **FIT: Năm 2014, đặt kế hoạch lãi hơn 100 tỷ đồng**

Bên cạnh đó, năm 2014, FIT cũng có kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng

Đầu tư Chứng khoán

► **CSM: Đặt kế hoạch lợi nhuận 2014 giảm 38%**

Theo đó, năm 2014, CSM kế hoạch lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 300 tỷ đồng

Đầu tư Chứng khoán

Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ)

P/E

P/B

ROE

ROA

Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,020,045	13.9	3.3	23.1%	11.8%
HNX	129,358	17.3	1.6	8.8%	4.0%
Toàn bộ thị trường	1,149,403	14.6	3.1	22.3%	11.1%

Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Nhựa, cao su & sợi	7,446	6.5	1.0	15.6%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,131	6.9	1.5	23.4%	17.3%
Thép và sản phẩm thép	36,179	18.7	2.0	18.9%	8.1%
Khai khoáng	12,252	52.6	5.0	2.1%	1.5%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,032	18.6	1.4	17.2%	9.3%
Xây dựng	31,287	66.7	1.1	1.5%	1.6%
Máy công nghiệp	8,469	7.3	1.3	19.3%	13.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,985	11.1	1.4	16.7%	12.5%
Lốp xe	6,896	8.4	2.2	29.0%	12.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	14,606	13.9	1.3	12.3%	5.9%
Thực phẩm	210,726	23.6	5.6	24.6%	18.4%
Dược phẩm	16,069	12.8	3.3	25.9%	16.9%
Phần mềm	18,884	11.6	2.5	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	22,259	7.2	1.2	18.6%	9.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	189,941	14.6	5.4	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	25,790	22.7	2.1	9.4%	2.3%
Môi giới chứng khoán	25,086	18.8	1.4	8.2%	5.5%
Ngân hàng	251,304	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản	141,306	12.8	2.7	30.6%	6.6%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,172	9.4	2.0	21.7%	8.4%

Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

VietinBankSc

306 Ba Trieu

Hai Ba Trung

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Xuất khẩu nông, lâm-thủy sản bốn tháng đầu năm 2014 đạt gần 10 tỷ USD

Năm 2014 - Nhiều khả năng tăng trưởng chỉ đạt 5.71%

4 tháng, xuất khẩu 1.65 tỷ USD cà phê

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

EIB: Lãi khoảng 580-600 tỷ sau 4 tháng đầu năm 2014

FIT: Năm 2014, đặt kế hoạch lãi hơn 100 tỷ đồng

CSM: Đặt kế hoạch lợi nhuận 2014 giảm 38%

► Tin kinh tế

Theo thông tin mới nhất từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 4/2014 ước đạt 2.63 tỷ USD, đưa giá trị xuất khẩu của ngành bốn tháng đầu năm lên 9.69 tỷ USD, tăng 13.8% so với cùng kỳ năm 2013. Trong số đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản ước đạt 4.74 tỷ USD, tăng 5.8%; giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 2.22 tỷ USD, tăng 31.2% so với cùng kỳ năm 2013.

Bản tin Kinh tế vĩ mô số 10 vừa được Ủy ban Kinh tế Quốc hội công bố, đánh giá rằng kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2013 và đầu năm 2014 đã có những dấu hiệu phục hồi ban đầu, tiếp tục tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; tăng trưởng kinh tế có chiều hướng cải thiện, lạm phát được kiềm chế ở mức thấp... Tuy nhiên, mức tăng trưởng của nền kinh tế vẫn thấp so với dự báo, các chính sách triển khai vẫn chậm. Về kinh tế năm 2014, bản tin nhận định: Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhiều khả năng khó đạt mục tiêu năm 2014 và chỉ đạt 5.71%; trong khi lạm phát nhiều khả năng ở dưới mức 7%.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 4 kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 223,000 tấn với giá trị đạt 471 triệu USD. Kim ngạch tháng 4 đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 4 tháng ước đạt 826,000 tấn với 1.65 tỷ USD, tăng 39.6% về khối lượng và tăng 30% về giá trị so cùng kỳ năm 2013. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 3 tháng đầu năm đạt 1,961 USD/tấn, giảm 8.27% so với năm 2013. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam với thị phần lần lượt là 13.7% và 9.29%.

► Tin doanh nghiệp

Tại ĐHCĐ thường niên năm 2014 của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - Eximbank (HOSE: EIB), ông Nguyễn Quốc Hương - Tổng giám đốc cho biết lợi nhuận của ngân hàng đạt khoảng 580-600 tỷ đồng trong 4 tháng đầu năm 2014.

Ông Hương đánh giá hoạt động kinh doanh của ngân hàng những tháng đầu năm nay của Eximbank đã đi vào ổn định hơn. Được biết, HĐQT Eximbank trình ĐHCĐ kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm 2014 đạt 1,800 tỷ đồng, cao gấp đôi so với thực hiện năm 2013 nhưng vẫn thấp hơn nhiều kết quả đạt được những năm liền trước; cổ tức 8.5%. Riêng trong quý 1/2014, lợi nhuận trước thuế của EIB đạt 441 tỷ đồng. Còn năm 2013 vừa qua, lãi trước thuế của ngân hàng chỉ đạt 827 tỷ đồng.

Ngày 26/4/2014, ĐHCĐ CTCP Đầu tư F.I.T (HNX: FIT) thông qua kết quả kinh doanh năm 2013, phương án, kế hoạch kinh doanh năm 2014. Theo đó, năm 2014, FIT đặt kế hoạch lợi nhuận trước thuế đạt 100.99 tỷ đồng, và cổ tức 15% vốn điều lệ. Tại Đại hội, F.I.T cũng trình cổ đông thông qua phương án huy động vốn cho năm 2015, thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi. Cụ thể, với giả định phát hành thành công tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ đồng năm 2014, năm 2015, F.I.T sẽ thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%, chào bán tỷ lệ 5:3 giá 10,000 đồng/CP. Trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ sẽ có lãi suất 3%/năm, thời gian chuyển đổi 1 năm sau ngày phát hành.

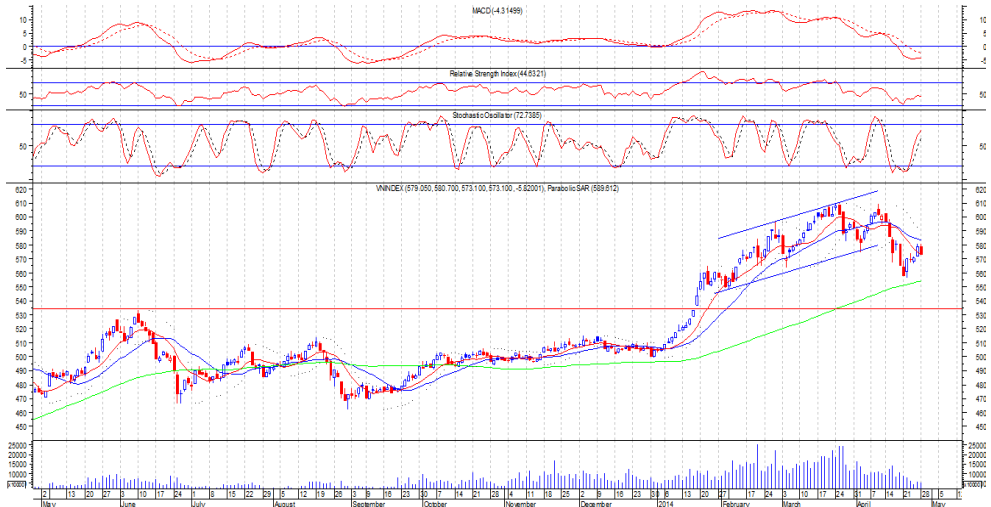
Năm 2014, CTCP Công nghiệp Cao su miền Nam (HOSE: CSM) đặt kế hoạch doanh thu thuần 3,350 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu xuất khẩu 1,000 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện 2013; lợi nhuận trước thuế 300 tỷ đồng, chỉ bằng 62% thực hiện 2013 (theo tài liệu ĐHCĐ, lợi nhuận dự kiến này chưa tính hiệu quả từ chuyển nhượng dự án bất động sản), do phải cạnh tranh gay gắt với các thương hiệu lốp Trung Quốc cùng loại, trong khi chi phí lãi vay, khấu hao lớn từ Dự án Radial toàn thép.

HOSE 28/04/2014 VNINDEX 573.10 -5.81 -1.00% 58,053,730 CP 1,299.63 bil VND

Đuối dần cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức thấp nhất phiên

VN-Index giảm 5.82 điểm (-1.01%), đóng cửa tại mức 573.10 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến tương đối dài, đóng cửa ở mức thấp nhất trong phiên.

- MACD dừng đà giảm và đi ngang trở lại.
- Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI giảm nhẹ xuống mức 44.
- 2 đường MA10 và MA20 đi ngang, MA20 đang trở thành ngưỡng kháng cự của VN-Index.
- DI-, DI+ thu hẹp khoảng cách.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.6 (-5.1%)	5,408,170
ITA	-0.2 (-2.3%)	3,990,290
HAG	-0.4 (-1.5%)	1,841,840
OGC	-0.4 (-3.5%)	1,783,930
SSI	-0.5 (-1.8%)	1,760,820

HOSE Top 5 theo % tăng

BTT	2.4 (6.9%)	510
DRL	2.1 (6.9%)	5,010
DTT	0.4 (6.6%)	30
PNC	0.4 (6.5%)	191,720
VSI	0.5 (6.3%)	60

HOSE Top 5 theo % giảm

VPK	-1.9 (-7.0%)	13,040
TTP	-2 (-6.8%)	10
TIE	-1.2 (-6.7%)	49,050
VST	-0.2 (-6.7%)	93,640
DAG	-1 (-6.6%)	3,510

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	8,0 tỷ	281,600
ITA	5,7 tỷ	656,100
KDC	5,2 tỷ	92,970
FCN	5,0 tỷ	208,670
HPG	4,9 tỷ	98,800

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-11,5 tỷ	436,830
BVH	-9,9 tỷ	265,180
HCM	-6,4 tỷ	191,680
DPM	-5,0 tỷ	142,530
STB	-4,4 tỷ	224,880

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	1,146,900	5.11

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Đà tăng của VN-Index chỉ duy trì được ở phiên sáng trước khi yếu dần về cuối phiên. Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đuối dần, trong khi nhiều mã Penny giảm sàn.
- ▶ KLGD vẫn tiếp tục duy trì ở mức rất thấp, đạt 53 triệu đơn vị. Điều này cho thấy giới đầu tư vẫn rất thận trọng và dè dặt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ 5 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- ▶ Vùng hỗ trợ 550 - 560 tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho thị trường. VN-Index đã có những dấu hiệu tạo đáy, việc đi lên của chỉ số vẫn cần sự đồng thuận của thanh khoản.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuổi giá khi thanh khoản chưa thực sự bứt phá.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	97.0	183,815.00	15.0	5.5	40.6%	25.7%
VNM	833.4	139.0	115,848.20	18.0	6.7	39.6%	30.7%
MSN	734.9	93.5	68,714.21	150.3	4.9	3.2%	1.1%
VCB	2,317.4	28.5	66,046.39	15.4	1.6	10.4%	1.0%
VIC	908.8	65.5	59,523.95	9.1	4.3	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	15.8	58,829.79	8.7	1.1	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	15.7	44,135.88	10.2	1.4	13.8%	0.8%
BVH	680.5	37.1	25,245.49	22.7	2.1	9.4%	2.3%
HPG	481.9	49.3	23,758.18	10.1	2.3	25.0%	10.7%
PVD	275.3	84.0	23,121.68	11.2	2.3	22.4%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

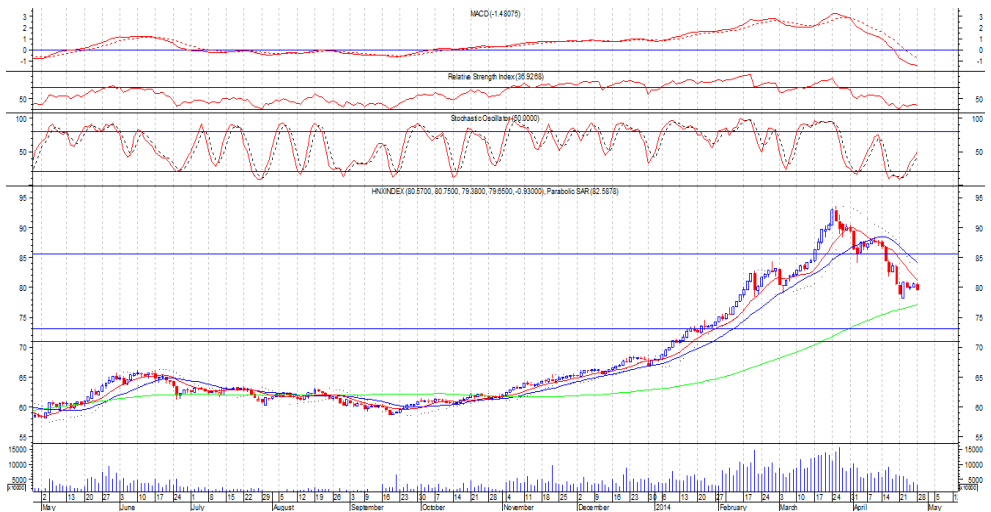
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.1	3,279.66	13.8	1.2	NA	TH.DOI
FPT	275.1	68.5	18,845.68	11.5	2.6	NA	TH.DOI
CII	112.9	26.9	3,035.97	20.9	1.9	NA	TH.DOI
BMP	45.5	74.0	3,365.41	9.5	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	64.5	1,847.67	7.7	2.0	NA	TH.DOI
FDC	27.6	20.8	574.29	2.0	0.8	NA	TH.DOI

HNX 28/04/2014 HNX-Index 79.65 -0.93 -1.15% 36,364,973 CP 371.10 bil. VND

Đuối dần cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức thấp nhất phiên

Chỉ số HNX-Index giảm 0.93 điểm (-1.15%), đóng cửa tại mốc 79.65 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân nến tương đối dài, giảm điểm và đóng cửa ở mức thấp trong phiên.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh.
- MACD dừng đà giảm. Đây là một tín hiệu khá tích cực.
- RSI (14) giảm xuống mức 36.
- 2 đường MA10 và MA20 vẫn đang duy trì trên đường giá và có xu hướng đi xuống.
- Các chỉ báo kỹ thuật đang phần nào cho thấy TT có xu hướng tạo đáy thành công.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	-0.1 (-1.9%)	5,832,480
SHB	-0.1 (-1.0%)	2,895,450
SCR	-0.1 (-1.1%)	2,371,110
KLS	-0.2 (-1.7%)	2,289,550
VND	-0.5 (-3.1%)	1,955,550

HNX Top 5 theo % tăng

SGH	48.5 (100.0%)	-
VNT	2.9 (9.8%)	200
SDC	1.1 (9.8%)	1,000
SAP	1 (9.7%)	100
VFR	0.7 (8.9%)	12,000

HNX Top 5 theo % giảm

DLR	-0.8 (-10.0%)	4,300
NVC	-0.2 (-10.0%)	43,600
TPP	-1.6 (-9.9%)	100
VIE	-0.5 (-9.6%)	6,000
SDB	-0.2 (-9.5%)	45,900

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	7,0 tỷ	269,200
PMC	1,6 tỷ	31,400
VND	0,5 tỷ	31,800
SDH	0,4 tỷ	60,000
BVS	0,3 tỷ	20,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-2,5 tỷ	257,900
VCG	-2,2 tỷ	158,400
KLF	-2,2 tỷ	155,000
SCR	-0,8 tỷ	88,900
PVX	-0,4 tỷ	88,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	142,585	2.15

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Động lực sàn Hà Nội yếu ngay từ đầu phiên. Chỉ số HNX-Index gần như giảm điểm cả phiên, nhiều cổ phiếu giảm sàn lúc đóng cửa.
- ▶ KLGD tiếp tục sụt giảm và duy trì ở mức khá thấp. Điều này cho thấy sự thận trọng và dè dặt của giới đầu tư.
- ▶ Khối ngoại mua ròng nhẹ 3 tỷ trong phiên hôm nay. Nhịp mua ròng tiếp tục tạo niềm tin khá tốt giúp nâng đỡ TT trong giai đoạn này
- ▶ Vùng hỗ trợ 74 - 76 điểm tỏ rõ sự nâng đỡ khá tốt cho TT. HNX-Index có những dấu hiệu tạo đáy tuy nhiên việc đi lên vẫn cần có sự đồng thuận của thanh khoản.
- ▶ NĐT mạo hiểm có thể xem xét mua tích lũy nhóm CP cơ bản tốt với kỳ vọng chu kỳ tăng trung hạn. Tránh mua đuối giá khi thanh khoản chưa thực sự bứt phá.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	16.4	15,112.85	18.6	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	25.9	11,569.54	7.1	1.4	21.6%	7.0%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	265.3	6.5	-2.4%	-2.0%
SHB	886.1	9.6	8,506.40	10.1	0.8	8.6%	0.7%
VCG	441.7	13.5	5,963.09	12.7	1.1	9.1%	1.9%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	29.0	2.3	7.6%	3.4%
PVI	225.4	19.5	4,395.58	13.3	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	40.9	3,183.33	7.1	2.2	33.5%	17.5%
NTP	43.3	72.0	3,120.34	10.8	2.6	24.8%	16.7%
VNR	100.8	29.4	2,964.33	9.7	1.2	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	29.3	1,113.40	6.2	1.2	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.4	384.12	7.0	0.7	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.8	1,531.60	11.2	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.0	3,120.34	10.8	2.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	15.8	790.00	10.1	0.9	NA	TH.DOI
PVS	446.7	25.9	11,569.54	7.1	1.4	NA	TH.DOI

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	68,714.21	15.35%	93.5	150.33	4.91	155,295	178,791	384,078
VIC	HOSE	908.8	59,523.95	14.46%	65.5	9.05	4.30	683,566	654,089	452,675
HPG	HOSE	481.9	23,758.18	11.74%	49.3	10.10	2.32	698,635	838,395	806,476
PVD	HOSE	275.3	23,121.68	8.68%	84.0	11.15	2.32	392,408	443,844	480,281
DPM	HOSE	379.9	13,183.72	8.01%	34.7	6.25	1.44	2,083,892	2,130,750	1,253,226
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	7.98%	26.0	20.52	1.48	2,859,652	3,097,971	4,680,705
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	6.11%	28.5	15.42	1.59	749,100	781,089	952,491
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	4.13%	19.4	10.16	1.46	477,287	569,033	995,073
BVH	HOSE	680.5	25,245.49	3.08%	37.1	22.67	2.13	391,382	417,766	540,899
ITA	HOSE	718.1	6,103.64	2.71%	8.5	62.57	0.75	7,274,162	9,122,201	10,708,627
HSG	HOSE	96.3	4,815.65	2.68%	50.0	8.93	2.25	180,184	206,558	296,628
GMD	HOSE	114.4	3,512.75	2.26%	30.7	17.67	0.76	281,712	250,933	445,396
PPC	HOSE	318.2	6,585.80	2.03%	20.7	4.06	1.26	577,410	650,144	1,107,058
VSH	HOSE	206.2	3,402.98	1.74%	16.5	16.97	1.30	357,818	615,093	1,001,160
CSM	HOSE	67.3	2,705.14	1.64%	40.2	7.30	2.09	447,339	462,935	729,629
KBC	HOSE	289.8	3,216.34	1.48%	11.1	45.56	0.83	906,590	996,946	1,496,803
DRC	HOSE	83.1	3,646.94	1.33%	43.9	9.55	2.49	268,035	372,128	431,649
PVT	HOSE	232.6	3,279.66	1.18%	14.1	13.80	1.17	802,195	992,098	2,404,775
DIG	HOSE	143.0	2,345.13	1.01%	16.4	44.65	1.02	353,012	563,031	922,718
OGC	HOSE	300.0	3,270.00	0.91%	10.9	61.21	1.06	2,324,366	2,811,480	3,492,107
PET	HOSE	69.8	1,243.19	0.87%	17.8	7.89	1.01	589,771	544,805	931,199

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	11,569.54	5.37%	25.9	7.09	1.42	2,560,232	2,676,415	2,969,445
VIC	HOSE	908.8	59,523.95	8.00%	65.5	9.05	4.30	683,566	654,089	452,675
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	7.00%	28.5	15.42	1.59	749,100	781,089	952,491
BVH	HOSE	680.5	25,245.49	6.50%	37.1	22.67	2.13	391,382	417,766	540,899
DPM	HOSE	379.9	13,183.72	5.79%	34.7	6.25	1.44	2,083,892	2,130,750	1,253,226
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	4.26%	19.4	10.16	1.46	477,287	569,033	995,073
PVD	HOSE	275.3	23,121.68	3.22%	84.0	11.15	2.32	392,408	443,844	480,281
ITA	HOSE	718.1	6,103.64	3.73%	8.5	62.57	0.75	7,274,162	9,122,201	10,708,627
SHB	HNX	886.1	8,506.40	2.86%	9.6	10.12	0.83	7,122,040	7,569,057	10,329,761
PPC	HOSE	318.2	6,585.80	1.58%	20.7	4.06	1.26	577,410	650,144	1,107,058
OGC	HOSE	300.0	3,270.00	2.33%	10.9	61.21	1.06	2,324,366	2,811,480	3,492,107
GMD	HOSE	114.4	3,512.75	1.62%	30.7	17.67	0.76	281,712	250,933	445,396
MSN	HOSE	734.9	68,714.21	8.00%	93.5	150.33	4.91	155,295	178,791	384,078
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	2.83%	26.0	20.52	1.48	2,859,652	3,097,971	4,680,705
DRC	HOSE	83.1	3,646.94	1.28%	43.9	9.55	2.49	268,035	372,128	431,649
VCG	HNX	441.7	5,963.09	3.58%	13.5	12.65	1.11	1,588,383	1,998,163	3,935,330
PVT	HOSE	232.6	3,279.66	2.05%	14.1	13.80	1.17	802,195	992,098	2,404,775

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	59,523.95	0.00%	65.5	9.05	4.30	683,566	654,089	452,675
MSN	HOSE	734.9	68,714.21	0.00%	93.5	150.33	4.91	155,295	178,791	384,078
DPM	HOSE	379.9	13,183.72	0.00%	34.7	6.25	1.44	2,083,892	2,130,750	1,253,226
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	0.00%	26.0	20.52	1.48	2,859,652	3,097,971	4,680,705
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	0.00%	28.5	15.42	1.59	749,100	781,089	952,491
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.00%	19.4	10.16	1.46	477,287	569,033	995,073
BVH	HOSE	680.5	25,245.49	0.00%	37.1	22.67	2.13	391,382	417,766	540,899
CTG	HOSE	3,723.4	58,829.79	0.00%	15.8	8.69	1.09	625,821	732,706	1,190,527
GAS	HOSE	1,895.0	183,815.00	0.00%	97.0	14.96	5.51	424,682	447,728	395,403

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	68,714.21	0.81%	93.5	150.33	4.91	155,295	178,791	384,078
VIC	HOSE	908.8	59,523.95	0.55%	65.5	9.05	4.30	683,566	654,089	452,675
DPM	HOSE	379.9	13,183.72	0.26%	34.7	6.25	1.44	2,083,892	2,130,750	1,253,226
VCB	HOSE	2,317.4	66,046.39	0.20%	28.5	15.42	1.59	749,100	781,089	952,491
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.14%	19.4	10.16	1.46	477,287	569,033	995,073
BVH	HOSE	680.5	25,245.49	0.10%	37.1	22.67	2.13	391,382	417,766	540,899

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **01/12/2010** SLCKVN: **4,752.96 mil.**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,446	6.5	1.0	15.6%	10.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,131	6.9	1.5	23.4%	17.3%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,816	29.8	0.8	1.9%	1.4%
Sản xuất giấy	797	8.4	0.8	10.7%	5.6%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	36,179	18.7	2.0	18.9%	8.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,892	4.8	0.9	18.1%	3.8%
Khai khoáng	12,252	52.6	5.0	2.1%	1.5%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,032	18.6	1.4	17.2%	9.3%
Xây dựng	31,287	- 66.7	1.1	1.5%	1.6%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,300	8.3	1.1	16.2%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	382	4.1	0.8	20.5%	14.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,627	10.6	1.0	7.9%	3.9%
Thiết bị điện	1,655	- 14.8	0.7	-0.8%	-1.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	44	22.4	0.5	2.7%	1.8%
Máy công nghiệp	8,469	7.3	1.3	19.3%	13.0%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,629	- 2.5	0.9	2.9%	0.6%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	8,985	11.1	1.4	16.7%	12.5%
Dịch vụ vận tải	5,156	8.3	1.4	17.3%	10.4%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,034	15.1	1.4	8.3%	1.9%
Đào tạo & Việc làm	238	19.4	0.7	4.4%	1.8%
Nhà cung cấp thiết bị	193	8.9	0.8	10.0%	4.2%
Chất thải & Môi trường	169	2.6	0.8	34.1%	16.1%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,123	26.1	1.7	12.4%	6.9%
Lốp xe	6,896	8.4	2.2	29.0%	12.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,456	7.5	1.2	15.4%	9.1%
Vang & Rượu mạnh	245	10.7	1.8	18.2%	13.4%
Đồ uống & giải khát	264	7.6	1.4	14.2%	9.7%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,606	13.9	1.3	12.3%	5.9%
Thực phẩm	210,726	23.6	5.6	24.6%	18.4%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	42.2	0.7	1.6%	1.2%
Thiết bị gia dụng	2,187	7.9	1.0	13.4%	6.4%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	150	3.8	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,090	8.3	1.5	17.6%	7.1%
Giày dép	10	- 1.4	0.6	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,098	9.4	1.8	16.6%	9.1%
Thuốc lá					
Thuốc lá	703	- 4.5	1.0	-6.9%	2.8%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	869	20.0	0.9	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	135	3.2	1.7	31.8%	13.0%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	161	10.3	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,069	12.8	3.3	25.9%	16.9%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	397	52.0	1.2	2.4%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	689	12.7	1.1	11.9%	7.8%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,331	9.2	1.5	15.5%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,061	8.6	1.0	12.5%	8.3%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	166	7.3	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,784	30.0	2.6	7.2%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,152	22.0	1.5	13.3%	10.8%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,205	28.4	2.0	15.5%	13.8%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	612	19.8	0.8	3.8%	1.3%
Internet	266	56.1	0.7	1.1%	0.2%
Phần mềm	18,884	11.6	2.5	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	427	14.6	0.7	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng	262	5.3	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,104	12.9	0.7	5.3%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,259	7.2	1.2	18.6%	9.2%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	189,941	14.6	5.4	39.9%	25.2%
Nước	1,208	6.5	1.0	16.7%	11.1%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,239	10.3	0.8	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,651	11.7	0.7	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	2,924	9.7	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	25,790	22.7	2.1	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,390	61.2	1.1	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	25,086	18.8	1.4	8.2%	5.5%
Ngân hàng					
Ngân hàng	251,304	11.2	1.3	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	141,306	12.8	2.7	30.6%	6.6%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	162.4	0.4	0.2%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	36,172	9.4	2.0	21.7%	8.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.